

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu  
BCTC Quý 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 3 năm 2023 như sau:

**I. Công bố thông tin BCTC Quý 3 năm 2023:**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
  - Mã chứng khoán: HND
  - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
  - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
  - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn [ndhp.com.vn](http://ndhp.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

**II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC Quý 3 năm 2023**

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 3 năm 2023 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022 là 151 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 372,5%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
  - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 3 năm 2023 giảm so với Quý 3 năm 2022 là 332 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: mặc dù sản lượng điện Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022 là 100 triệu kWh tuy nhiên do giá than giảm so với cùng kỳ dẫn đến chi phí nhiên liệu giảm, bên cạnh đó chi phí Sửa chữa lớn giảm do Quý 3 năm 2023 Công ty không trích trước chi phí SCL.

- Chi phí lãi vay giảm so với Quý 3 năm 2022 là 12,1 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần.
- Chi phí chênh lệch tỷ giá giảm so với cùng kỳ 15,9 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 13,2 tỷ đồng do chi phí lương giảm.
- Chi phí khác giảm so với cùng kỳ 0,46 tỷ đồng.

*\*Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ là: 373,8 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
  - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 3 năm 2023 giảm so với Quý 3 năm 2022 là 185,2 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: Mặc dù sản lượng Quý 3 năm 2023 lớn hơn cùng kỳ 100 triệu kWh tuy nhiên do giá than giảm dẫn đến giá Pc giảm làm giảm doanh thu.
  - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,0 tỷ đồng, nguyên nhân do lãi tiền gửi trong Quý 3 năm 2023 thấp hơn so với Quý 3 năm 2022.
  - Thu nhập khác giảm 28 tỷ đồng do trong Quý 3 năm 2022 ghi nhận vào thu nhập khác điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

*\*Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ là: 214,2 tỷ đồng.*

- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022 là 159,6 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022 là 8,6 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022 là 151 tỷ đồng.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Dương Sơn Bá**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2023

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.764.792.909.346</b>	<b>3.346.174.017.071</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.497.602.475</b>	<b>515.644.569.245</b>
1. Tiền	111		23.497.602.475	15.644.569.245
2. Các khoản tương đương tiền	112			500.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>100.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			100.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.068.875.197.207</b>	<b>2.314.441.837.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.030.521.538.327	2.301.291.617.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.625.208.681	4.287.224.579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.728.450.199	8.862.995.305
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>633.184.961.993</b>	<b>404.973.500.584</b>
1. Hàng tồn kho	141		633.184.961.993	404.973.500.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.235.147.671</b>	<b>11.114.109.770</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.844.855.103	10.200.567.967
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.390.292.568	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			913.541.803
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.226.483.137.118</b>	<b>4.874.618.662.247</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

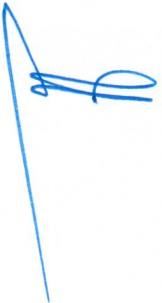
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.934.791.621.970</b>	<b>4.615.202.383.976</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.927.309.202.030	4.605.012.397.095
- Nguyên giá	222		22.161.620.300.111	22.144.785.043.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.234.311.098,081)	(17.539.772.646,161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.482.419.940	10.189.986.881
- Nguyên giá	228		14.673.889.562	14.723.047.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.191.469,622)	(4.533,060,441)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>81.103.889.187</b>	<b>41.295.392.750</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.103.889,187	41.295,392,750
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000,000	500.000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>210.087.625,961</b>	<b>217.620.885,521</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		141.034.929,352	145.126,309,993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		69,052,696,609	72,494,575,528
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.991.276.046,464</b>	<b>8.220.792.679,318</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>1.687.226.392.269</b>	<b>1.903.239.627.025</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1.677.727.188.633</b>	<b>1.501.073.456.990</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		743.489.802.765	556.076.858.911
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		17.903.995.683	28.974.038.950
4.	Phải trả người lao động	314		39.793.989.601	82.264.931.939
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.961.621.626	21.146.772.789
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		5.105.873.285	3.541.409.557
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		809.081.439.682	784.934.691.416
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		36.344.470.740	24.088.758.177
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>9.499.203.636</b>	<b>402.166.170.035</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			392.467.346.183
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.499.203.636	9.698.823.852
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>6.304.049.654.195</b>	<b>6.317.553.052.293</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>6.304.049.654.195</b>	<b>6.317.553.052.293</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		20.627.875.688	16.549.131.827
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		553.787.163.955	557.558.074.954
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		532.981.844.402	546.793.075.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		341.441.732.572	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		191.540.111.830	546.793.075.362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>7.991.276.046.464</b>	<b>8.220.792.679.318</b>

Ngày 16 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

PHẠM QUỐC TOÀN

DƯƠNG SON BÀ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

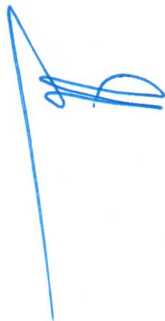
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.884.433.841.483	3.069.619.299.278	8.822.077.250.989	8.272.764.685.558
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.884.433.841.483	3.069.619.299.278	8.822.077.250.989	8.272.764.685.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.631.097.297.469	2.963.211.331.057	8.132.936.434.487	7.478.878.062.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		253.336.544.014	106.407.968.221	689.140.816.502	793.886.622.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.027.065.063	2.036.269.035	6.746.216.663	17.032.668.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36.489.335.733	64.466.597.602	68.354.565.595	153.842.081.410
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.004.142.676	25.104.090.941	44.206.966.645	80.223.301.996
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.522.927.364	29.724.066.066	67.016.273.568	75.645.475.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		201.351.345.980	14.253.573.588	560.516.194.002	581.431.734.769
11. Thu nhập khác	31		1.170.022.703	29.127.412.098	3.115.204.924	30.715.836.935
12. Chi phí khác	32		969.392.080	1.433.915.750	2.587.386.669	4.027.661.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200.630.623	27.693.496.348	527.818.255	26.688.174.985
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		201.551.976.603	41.947.069.936	561.044.012.257	608.119.909.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.011.864.773	1.406.635.985	28.062.167.855	29.723.557.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				



17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		191.540.111.830	40.540.433.951	532.981.844.402	578.396.351.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	383		81	1.066	1.157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-		-	-	-

Ngày 16 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÀN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SƠN BÀ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		561.044.012.257	608.119.909.754
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	2		695.762.701.655	710.748.669.974
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		24.146.747.791	72.109.465.984
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.191.563.039)	(8.566.784.721)
- Chi phí lãi vay	6		44.206.966.645	80.223.301.996
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>1.319.968.865.309</b>	<b>1.462.634.562.987</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(784.991.213.943)	(2.063.256.047.081)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(224.769.582.490)	274.443.180.005
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		82.193.488.954	443.614.317.990
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		3.447.093.505	(18.937.097.521)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(36.025.743.513)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.142.371.279)	(32.824.548.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		491.869.092	232.680.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41.289.459.799)	(46.740.567.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>301.882.945.836</b>	<b>19.166.480.009</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(16.786.099.095)	(29.057.855.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		100.000.000.000	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.367.672.954	10.268.086.090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>90.581.573.859</b>	<b>31.210.230.450</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(392.467.345.708)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(492.144.140.757)	(400.099.314.181)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(884.611.486.465)</b>	<b>(400.099.314.181)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(492.146.966.770)</b>	<b>(349.722.603.722)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>515.644.569.245</b>	<b>568.241.225.180</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.497.602.475</b>	<b>218.518.621.458</b>

Ngày 16 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG SƠN BÀ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2023

Mẫu số B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Khai thác khoáng sản;

- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;

- Dịch vụ thi nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;

- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyến bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ, SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

### 2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**a) Chứng khoán kinh doanh:**

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất bước phải mua lại tại một thời điểm nhất định tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c) Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Đầu tư vào công ty con  
Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dần tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết  
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng và mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát nhưng chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý, kể cả bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày/ kết thúc niên độ kế toán.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng	Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác	10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phần ảnh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nao vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
  - Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
    - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
      - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Chi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: chi phí quản lý doanh nghiệp.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty cần cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.278.874	162.229.637
- Tiền gửi ngân hàng	23.496.323.601	15.482.339.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.497.602.475</b>	<b>515.644.569.245</b>

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				



b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000
- Đầu tư vào công ty con			-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.030.521.538.327	2.301.291.617.588
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	17.728.450.199		8.862.995.305	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	861.628.892		869.081.246	
- Phải thu khác	16.866.821.307		7.993.914.059	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>17.728.450.199</b>		<b>8.862.995.305</b>	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký cược				

- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Đổi tương	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toàn hoặc chưa trả hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p> <p>Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:</p> <p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường		-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	617.996.841,647		386.803.398,564		
- Công cụ, dụng cụ	15.188.120,346		18.170.102,020		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-		-	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng	633.184.961,993		404.973.500,584		
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kìm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kìm, mất phẩm chất</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ</p> <p>- Lý do dẫn đến việc tích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>					

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	27.985.512,986		27.985.512,986	
- Sửa chữa	53.118.376,201		13.309.879,764	
Cộng	81.103.889,187		41.295.392,750	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	10.395.325.369,184	10.956.703.121,311	556.023.654,808	235.413.505,205		1.319.392,748	22.144.785,043,256
- Mua trong kỳ	1.725.285,671	9.226.716,479	4.064.998,545	1.081.156,160			16.098.156,855
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác				737.100,000			737.100,000
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	10.397.050,654,855	10.965,929,837,790	560.088,653,353	237.231,761,365		1.319,392,748	22.161,620,300,111
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.315.623,619,921	9.556,660,068,054	440.480,099,163	225.903,406,455		1.105,452,568	17.539,772,646,161
- Khấu hao trong năm	343.813,225,986	334.906,364,300	11.209,125,544	3.161,152,587		14.424,057	693,104,392,474
- Tặng khác	1.077,408,104	199,620,216		151,763,841		5,367,285	1,434,159,446
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	7.660,514,254,011	9.891,766,052,570	451,689,224,707	229,216,322,883		1.125,243,910	18.234,311,098,081
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3.079,701,749,263	1.400,043,053,257	115,543,555,645	9,510,098,750		213,940,180	4,605,012,397,095
- Tại ngày cuối kỳ	2.736,536,400,844	1.074,163,785,220	108,399,428,646	8,015,438,482		194,148,838	3,927,509,202,030

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.042.723,712,063

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Chiết khấu và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm					12.502,940,445			14.723,047,322
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tặng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán					49,157,760			49,157,760
- Giảm khác					12,453,782,685			14,673,889,562
Số dư cuối kỳ					12,453,782,685			14,673,889,562
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					3,454,206,387			4,533,060,441
- Khấu hao trong năm					2,461,924,439			2,658,409,181
- Tặng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					5,916,130,826			7,191,469,622

Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm					9.048.734,038			1.141.252.823
- Tại ngày cuối kỳ					6.537.651,859			944.768,081
								10.189.986,881
								7.482.419,940

\* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.249.506,447

**11 - Tàng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Nguyên giá	Khảo mục	Nhà cõa vật kiõn trõc	Máy mục thiõc bị	Phõng tiõn yõn tãi trõyõn dãn	Thiõc bị dõng cụ quãn lý	TSCDHH khãc	TSCD VÕ hinh	Tõng cộng
Sõ dư đầu năm								
- Thuõ tài chõnh trong năm								
- Tàng khãc								
- Mua lãi TSCD thuõ tài chõnh								
- Tã lãi TSCD thuõ tài chõnh								
- Giãm khãc								
Sõ dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Sõ dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tàng khãc								
- Mua lãi TSCD thuõ tài chõnh								
- Tã lãi TSCD thuõ tài chõnh								
- Giãm khãc								
Sõ dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCD thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

**12 - Tàng giảm bất động sản đầu tư**

Nguyên giá	Khảo mục	Sõ cuối kỳ	Sõ đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nhằm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	10.844.855.103	10.200.567.967
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng	10.844.855.103	10.200.567.967
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	141.034.929.352	145.126.309.993
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	141.034.929.352	145.126.309.993
<b>Cộng</b>	<b>151.879.784.455</b>	<b>155.326.877.960</b>

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

**15 - Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	809.081.439.682		555.614.093.974	531.467.345.708	784.934.691.416	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	-		392.467.346.183	392.467.346.183	392.467.346.183	
<b>Cộng</b>	<b>809.081.439.682</b>	-	<b>555.614.093.974</b>	<b>923.934.691.891</b>	<b>1.177.402.037.599</b>	



<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hàng	25.961.621.626	21.146.772.789
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	25.961.621.626	21.146.772.789
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>25.961.621.626</b>	<b>21.146.772.789</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hàng	5.105.873.285	3.541.409.557
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	164.098.174	163.695.962
- Bảo hiểm xã hội	895.359.602	866.131.363
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.634.161	272.044.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.329.110.845	973.251.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.614.670.503	1.266.286.054
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.105.873.285</b>	<b>3.541.409.557</b>

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Lý do</b>

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Mệnh giá:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000,000	196.652.770,150	-	3.813.900,000	-	-	
- Tăng vốn trong năm trước				12.735.231,827			
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150		16.549.131,827			
- Tăng vốn trong năm nay				4.078.743,861			
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150		20.627.875,688	24.146.747,791		
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước	455.431.900,286					570.293.306,781	6.226.191.877,217
- Lãi trong năm trước	546.793,075,362						12.735.231,827
- Tăng khác							546.793,075,362
- Giảm vốn trong năm trước	455.431.900,286						
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	546.793,075,362					12.735,231,827	12.735,231,827
- Tăng vốn trong năm nay						557,588,074,954	6.317,553,052,293
- Lãi trong năm nay	532.981.844,402						4.078.743,861
- Tăng khác							532.981.844,402
- Giảm vốn trong năm nay	546.793,075,362					307.832,862	24.454,580,653
- Lỗ trong năm nay							546,793,075,362
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	532.981.844,402					4.078,743,861	28.225,491,652
						553,787,163,955	6.304,049,654,195
<b>D) Chỉ tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>							
- Vốn góp của công ty mẹ (trừ là công ty con)		Cuối kỳ					
- Vốn góp của các đối tượng khác		2.550.000.000,000				2.550.000.000,000	
- Số lượng cổ phiếu quỹ		2.450.000.000,000				2.450.000.000,000	
Cộng		5.000.000.000,000				5.000.000.000,000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

đ) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	533.787.163,955	557.558.074,954	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyế định nào?..)			

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ;  
 - Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	8.813.471.637.337	8.264.274.482.216
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	8.605.613.652	8.490.203.342
<b>Cộng</b>	<b>8.822.077.250.989</b>	<b>8.272.764.685.558</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận

nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê  
 Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.132.243.581.487	7.478.281.222.343
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	692.853.000	596.840.500
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>8.132.936.434,487</b>	<b>7.478.878.062,843</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.191.563,039	8.541.784,721
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.653,624	8.465.884,031
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.746.216,663</b>	<b>17.032.668,752</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	44.206,966,645	80.223.301,996
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.147.598,950	73.618.779,414
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>68.354.565,595</b>	<b>153.842.081,410</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.115.204,924	30.715.836,935
<b>Cộng</b>	<b>3.115.204,924</b>	<b>30.715.836,935</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2.587.386,669	4.027.661,950
<b>Cộng</b>	<b>2.587.386,669</b>	<b>4.027.661,950</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67.016.273,568	75.645.475,288
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	67.016.273,568	75.645.475,288
- Các khoản chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.062.999.252,064	6.102.439.426,501
- Chi phí nhân công	178.757.150,779	186.123.590,424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.039.737,883	708.563.973,704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.915.862,283	38.205.792,773
- Chi phí khác bằng tiền	227.547.852,046	518.593.914,229
<b>Cộng</b>	<b>8.199.259.855,055</b>	<b>7.553.926.697,631</b>

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.062.167,855	29.723.557,976

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Thành bầy giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Năm nay

Năm trước

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**PHÙNG ĐỨC TUYÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**PHẠM QUỐC TOÀN**



**DƯƠNG SƠN BÀ**

Ngày 10 tháng 10 năm 2023